zhǐ huán

指环

noun · ring (jewelry)

Example Sentences

tā shǒu shàng dài zhe yī méi yín zhǐ huán
她 手 上 戴着 一枚 银指 环 。

She is wearing a silver ring on her hand.

zhè méi zhǐ huán shì zǔ mǔ liú gěi tā de chuán jiā bǎo
这 枚指 环 是祖母 留给她的 传 家宝 。

This ring is a family heirloom left to her by her grandmother.

Trace each character, then write the word on your own.

指 指 指 指 指 指 指 指 指 指 指

指

环 环 环 环 环 环 环 环 环 环 环